



BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

*

Số 18-KL/TW

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 02 tháng 4 năm 2026

KẾT LUẬN

HỘI NGHỊ LẦN THỨ HAI

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHOÁ XIV

**về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia
và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 5 năm 2026 - 2030
gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng "2 con số"**

Ban Chấp hành Trung ương Đảng cơ bản tán thành nội dung các Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030 về phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia, vay, trả nợ công, đầu tư công do Đảng uỷ Chính phủ trình (*Tờ trình số 14-TTr/ĐU kèm theo các Báo cáo số 236-BC/ĐU, 237-BC/ĐU, 238-BC/ĐU, 239-BC/ĐU, ngày 22/3/2026*); đồng thời lưu ý, nhấn mạnh một số nội dung sau đây:

I- BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025

Tình hình thế giới giai đoạn 2021 - 2025 có những thời cơ, cơ hội và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức là chủ yếu; tuy nhiên, với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, toàn Đảng, toàn dân, toàn quân dưới sự lãnh đạo của Đảng; sự giám sát, đồng hành, phối hợp của Quốc hội; sự chỉ đạo, điều hành quyết đoán, linh hoạt, kịp thời, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành, địa phương, đất nước ta tiếp tục đạt được những thành tựu quan trọng, toàn diện, đột phá, nhiều điểm sáng nổi bật; đạt và vượt 22/26 chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu giai đoạn 2021 - 2025, trong đó hoàn thành toàn bộ chỉ tiêu về xã hội.

Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, các cân đối lớn được bảo đảm, tăng trưởng phục hồi mạnh mẽ và đạt kết quả tương đối cao, bình quân 5 năm đạt 6,2%/năm, trong đó năm 2025 đạt 8,02%. GDP bình quân đầu người đạt 5.026 USD, gia nhập nhóm nước có thu nhập trung bình cao. Lạm phát, bội chi ngân sách nhà nước (NSNN) và các chỉ tiêu về nợ công được kiểm soát; bảo đảm an ninh, an toàn tài chính quốc gia. Thực hiện 3 đột phá chiến lược đạt nhiều kết quả nổi bật. Nhiều dự án tồn đọng, doanh nghiệp thua lỗ kéo dài, các tổ chức tín dụng yếu kém đã được xử lý có kết quả. Quản lý và sử dụng vốn đầu tư công có chuyển biến theo hướng tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, nâng cao hiệu quả; hệ thống hạ tầng được phát triển đồng bộ, hiện đại; đẩy nhanh triển khai, xây dựng hệ thống đường bộ cao tốc, đường sắt tốc độ cao, đường sắt đô thị, điện hạt nhân. Phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đạt được những kết quả tích cực. An sinh xã hội được bảo đảm. Các lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục có bước phát triển tích cực; đời sống vật chất, tinh thần của Nhân dân được nâng lên. Quốc phòng, an ninh không ngừng

được củng cố, tăng cường; độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ được giữ vững. Đối ngoại và hội nhập quốc tế được nâng tầm và đạt nhiều kết quả nổi bật, mở ra cơ hội mới cho phát triển đất nước.

Đặc biệt, cuối nhiệm kỳ đã ban hành và tổ chức thực hiện nhiều quyết sách chiến lược mang tính bước ngoặt, tạo thế và lực cho tăng tốc phát triển. Cuộc cách mạng về sắp xếp tổ chức bộ máy đã đạt được những kết quả mang tính đột phá. Xây dựng pháp luật có nhiều đổi mới, tháo gỡ các điểm nghẽn về thể chế. Xây dựng, triển khai quyết liệt, hiệu quả các nghị quyết đột phá của Bộ Chính trị.

Bên cạnh những kết quả đạt được là cơ bản, vẫn còn một số hạn chế, khó khăn. Nền tảng kinh tế vĩ mô chưa thực sự vững chắc, năng suất, chất lượng, hiệu quả, khả năng chống chịu và sức cạnh tranh của nền kinh tế chưa cao. Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số đóng góp chưa nhiều cho tăng trưởng; cơ chế, chính sách trong lĩnh vực này còn tồn tại nhiều điểm nghẽn. Phân cấp nguồn thu và quan hệ giữa ngân sách trung ương - ngân sách địa phương còn bất cập. Chưa có cơ chế, chính sách đủ mạnh để thu hút nguồn lực từ khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài. Công tác chuẩn bị dự án đầu tư công còn hạn chế, chất lượng chưa cao, còn dàn trải; chưa chú trọng đúng mức đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và hạch toán kinh tế tổng thể. Đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn. Tình trạng ngập lụt, ô nhiễm môi trường chưa được kiểm soát hiệu quả. Công tác tổ chức thực thi có nhiều đổi mới, song vẫn chưa bắt kịp với yêu cầu phát triển. Hoạt động của một số tổ chức, cơ quan, đơn vị ở cấp xã sau sắp xếp còn gặp khó khăn, lúng túng.

Nguyên nhân của những hạn chế trước hết là do tình hình thế giới biến động nhanh, phức tạp, chưa có tiền lệ, vượt quá khả năng dự báo. Ở trong nước, một số bộ, cơ quan, địa phương có lúc, có nơi còn chưa chủ động, sáng tạo, thiếu quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện; năng lực dự báo, phản ứng chính sách có nơi, có lúc còn hạn chế; một bộ phận cán bộ còn chưa thực sự đổi mới sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, còn đùn đẩy, thiếu trách nhiệm; cơ chế, chính sách, pháp luật vẫn còn những điểm nghẽn, chưa theo kịp yêu cầu phát triển; sự phối hợp giữa các bộ, ngành, các địa phương chưa chặt chẽ, hiệu quả.

II- KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, TÀI CHÍNH QUỐC GIA, ĐẦU TƯ CÔNG, VAY, TRẢ NỢ CÔNG GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

Bước vào giai đoạn 2026 - 2030, tình hình thế giới tiếp tục biến động rất nhanh, mạnh, khó lường... ảnh hưởng đến mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Trên cơ sở phân tích, đánh giá toàn diện những thuận lợi, khó khăn và với quyết tâm cao, Ban Chấp hành Trung ương Đảng thống nhất quan điểm, mục tiêu, các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu như sau:

1. Quan điểm, mục tiêu

1.1. Quan điểm chỉ đạo

- Bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, trực tiếp của Đảng; phát huy vai trò kiến tạo phát triển của Nhà nước; giám sát, phản biện của Mặt trận Tổ quốc

và sự nỗ lực, chung sức, đồng lòng của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và từng người dân.

- Quyết tâm thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư để phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng "2 con số" gắn với ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế. Kiên định mục tiêu, hành động quyết liệt, hiệu quả; đánh giá sát tình hình, linh hoạt các giải pháp vượt qua khó khăn của năm 2026, bứt phá trong giai đoạn 2027 - 2030.

- Đẩy mạnh xây dựng đồng bộ thể chế kiến tạo và phát triển bền vững, tháo gỡ kịp thời, dứt điểm các điểm nghẽn; huy động, khơi thông và giải phóng nhanh mọi nguồn lực; phát triển lực lượng sản xuất mới. Phân cấp, phân quyền tối đa, thực chất gắn với cải cách thủ tục hành chính, bảo đảm nguồn lực, nâng cao năng lực thực thi, tăng cường giám sát, kiểm tra, đôn đốc; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

- Bảo đảm cân đối bền vững, an toàn tài chính quốc gia, vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương. Thực hiện hạch toán hiệu quả kinh tế - xã hội trong phân bổ, quản lý và sử dụng mọi nguồn lực. Quản lý nợ công thống nhất, chủ động, an toàn, bền vững. Đầu tư công hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, tập trung cho các dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia, tạo lan toả lớn, bảo đảm phát triển hài hoà giữa các vùng, miền, tạo động lực tăng trưởng kinh tế dài hạn.

1.2. Mục tiêu và chỉ tiêu

Phát triển nhanh, bền vững đất nước; phấn đấu tăng trưởng GDP bình quân đạt từ 10%/năm trở lên gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn; cải thiện và nâng cao toàn diện đời sống Nhân dân. Thực hiện thắng lợi mục tiêu đến năm 2030, trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao, thuộc nhóm 30 nền kinh tế có quy mô GDP hàng đầu thế giới. Tạo lập thể chế phát triển hiện đại, bền vững; mạng lưới kết cấu hạ tầng đồng bộ; nâng cao tiềm lực, trình độ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và chất lượng nguồn nhân lực; phát triển mạnh mẽ, toàn diện văn hoá và con người Việt Nam; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; xã hội dân chủ, công bằng, kỷ cương, an toàn; quốc phòng, an ninh được bảo đảm; vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên (*Chỉ tiêu cụ thể tại Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng và Phụ lục 1, Phụ lục 2 kèm theo Kết luận này*).

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

Trung ương yêu cầu tiếp tục thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả Nghị quyết Đại hội XIV và các nghị quyết, kết luận của Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; trong đó, tập trung triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau (*Các nhiệm vụ, thời hạn cụ thể nêu tại Phụ lục 3 kèm theo Kết luận này*).

2.1. Nhiệm vụ và giải pháp về phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2026 - 2030

a) Thống nhất tư duy, nhận thức, khát vọng và hành động; đổi mới quản trị thực thi để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế "2 con số"

Các cấp uỷ, tổ chức đảng, người đứng đầu, cán bộ, đảng viên nhận thức đầy đủ tầm quan trọng và yêu cầu chiến lược, cấp bách thực hiện mục tiêu tăng trưởng "2 con số" gắn với ổn định vĩ mô, nâng cao chất lượng đời sống Nhân dân; xác định đây là nhiệm vụ chính trị trọng tâm, phải cụ thể hoá trong các chương trình, kế hoạch công tác hằng năm, có nhiệm vụ, kết quả, sản phẩm cụ thể cho từng ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương gắn với trách nhiệm người đứng đầu; kiểm tra, giám sát, đánh giá dựa trên tiêu chí kết quả thực hiện. Tăng cường tuyên truyền, vận động, hành động nêu gương để củng cố niềm tin, khát vọng phát triển của cộng đồng doanh nghiệp, người dân và toàn xã hội.

b) Tập trung hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ, hiện đại, cạnh tranh để tạo đột phá tăng trưởng

Xây dựng và hoàn thiện thể chế, pháp luật phù hợp để xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá; chuyển mạnh phương thức quản lý nhà nước từ "tiền kiểm" sang "hậu kiểm" gắn với xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật và tăng cường kiểm tra, giám sát. Nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật, xây dựng tiêu chí đánh giá văn bản pháp luật sau khi ban hành, bảo đảm chuyển tư duy đánh giá hiệu quả pháp luật từ "tốt trong văn bản" sang "tốt trong cuộc sống". Tiếp tục có giải pháp để nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống hành chính nhà nước từ Trung ương đến địa phương.

Khẩn trương tháo gỡ căn bản các rào cản, điểm nghẽn về thể chế, cơ chế, chính sách. Tập trung rà soát, sửa đổi và hoàn thiện hệ thống pháp luật liên quan đến phát triển nền kinh tế số, đầu tư kinh doanh, đặc biệt trong lĩnh vực đất đai, quy hoạch, thương mại, khoáng sản, xây dựng... góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; chuẩn hoá, số hoá toàn bộ quy trình giải quyết thủ tục trên môi trường số, liên thông, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan; rút ngắn tối đa thời gian, chi phí tuân thủ cho người dân, doanh nghiệp. Phân đấu môi trường đầu tư của Việt Nam vào nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN và nhóm 30 quốc gia hàng đầu thế giới vào năm 2028.

Đổi mới mạnh mẽ công tác tổ chức thực hiện, chú trọng giám sát và xử lý sau thanh tra, đẩy mạnh hơn nữa phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực. Kiên quyết, kịp thời thay thế cán bộ yếu kém, đùn đẩy, thiếu trách nhiệm, không hoàn thành nhiệm vụ; khen thưởng, quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung; tập trung nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức gắn với cơ cấu lại, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong giai đoạn mới; phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa Trung ương - địa phương - doanh nghiệp - người dân; ban hành các chính sách đột phá, bảo vệ người dám nghĩ, dám làm vì lợi ích chung.

c) Chuyển đổi mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực; phát triển các khu vực doanh nghiệp, các mô hình kinh tế mới

Chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng mới lấy phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số làm động lực chính. Tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành kinh tế; thúc đẩy và làm mới các động lực tăng trưởng truyền thống từ đầu tư, tiêu dùng, xuất khẩu và phát triển mạnh mẽ các ngành, lĩnh vực, mô hình kinh tế mới. Xây dựng và hiện đại hoá nền công nghiệp quốc gia vững mạnh; tập trung nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh một số ngành công nghiệp nền tảng như năng lượng, hạt nhân, cơ khí chế tạo, luyện kim, vận tải đường sắt, đóng tàu, vật liệu mới, hoá chất, công nghệ số, sinh học, công nghiệp phụ trợ gắn với tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng hiệu quả, bền vững, giá trị gia tăng cao; tổ chức sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị gắn với thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số; phát triển kinh tế nông nghiệp, kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Nghiên cứu đổi mới căn bản chính sách về hạn mức đất lúa theo hướng chuyển từ quy định cứng về diện tích tối thiểu sang quy định linh hoạt chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả nhưng phải quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi, tránh áp dụng tùy tiện, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Phát triển các ngành dịch vụ theo hướng hiện đại hoá hệ sinh thái dịch vụ, phát triển một số ngành, sản phẩm dịch vụ có lợi thế cạnh tranh, hàm lượng tri thức, công nghệ và giá trị tăng cao. Đẩy nhanh xây dựng và hoàn thiện các chính sách phát triển các mô hình kinh tế mới. Phát triển mạnh các ngành kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và quản lý tài nguyên biển. Xây dựng kinh tế cửa khẩu hiện đại, đẩy mạnh thương mại biên giới, gắn với hạ tầng công nghệ, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

Tạo đột phá phát triển các thành phần kinh tế gắn với triển khai hiệu quả các nghị quyết của Bộ Chính trị. Đổi mới kinh tế nhà nước, trọng tâm là quản trị doanh nghiệp nhà nước theo các chuẩn mực quốc tế, tăng cường hiệu quả và vai trò dẫn dắt của doanh nghiệp nhà nước trong một số lĩnh vực quan trọng; tiếp tục đẩy mạnh cổ phần hoá, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, bảo đảm hiệu quả, không làm thất thoát, lãng phí. Phát triển mạnh mẽ kinh tế tư nhân, doanh nghiệp vừa và nhỏ; có chính sách phù hợp, tạo môi trường minh bạch, thuận lợi, an toàn để doanh nghiệp tư nhân trong nước tiếp cận bình đẳng và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Chú trọng phát triển các tập đoàn kinh tế, tổng công ty, doanh nghiệp lớn có năng lực cạnh tranh khu vực và toàn cầu. Thu hút có chọn lọc các dự án đầu tư nước ngoài; đổi mới chính sách thu hút FDI theo hướng chuyển từ trọng tâm ưu đãi thuế sang các chính sách ưu đãi khác, áp dụng ưu đãi sau - ưu đãi theo kết quả; chú trọng thúc đẩy chuyển giao công nghệ, kết nối giữa khu vực FDI với khu vực trong nước; đầu tư hiệu quả ra nước ngoài.

Phát triển thị trường trong nước trở thành điểm tựa quan trọng cho tăng trưởng; chuyển dịch mạnh mẽ sang các loại hình phân phối hiện đại. Tổ chức các chương trình kích cầu tiêu dùng quy mô lớn, thực chất, hiệu quả. Phát triển

hạ tầng du lịch, sản phẩm du lịch chất lượng cao, du lịch số; kết hợp thúc đẩy du lịch quốc tế với các dịch vụ về chăm sóc sức khỏe, mua sắm hàng hoá. Mở rộng và đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, chuỗi cung ứng, tận dụng có hiệu quả các FTA đã ký kết, phát triển các thị trường mới; ưu tiên xuất khẩu các nhóm sản phẩm có giá trị gia tăng, đổi mới sáng tạo, tiêu chuẩn xanh, tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị (ESG); tham gia sâu vào chuỗi cung ứng chiến lược của các nước.

d) Thúc đẩy tăng trưởng gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn, chống khủng hoảng kinh tế; khơi thông và đa dạng hoá các chuỗi cung ứng, kênh dẫn vốn

Phối hợp chặt chẽ, đồng bộ, thống nhất, hiệu quả, linh hoạt giữa chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ và các chính sách vĩ mô khác, bảo đảm cung ứng vốn cho nền kinh tế thực hiện mục tiêu tăng trưởng "2 con số" gắn với kiểm soát lạm phát, giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô; kiên quyết không để xảy ra khủng hoảng kinh tế trong mọi tình huống. Giao Chính phủ chủ động điều chỉnh các loại thuế, phí trong trường hợp khẩn cấp.

Ưu tiên phát triển thị trường vốn trong nước làm kênh huy động vốn dài hạn, giảm sự phụ thuộc vào hệ thống ngân hàng. Triển khai các giải pháp để nâng xếp hạng tín nhiệm quốc gia, nâng hạng thị trường chứng khoán; ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội để phát huy hiệu quả hoạt động của Trung tâm tài chính quốc tế, khu thương mại tự do trong việc thu hút các dòng vốn đầu tư gián tiếp, các quỹ đầu tư quốc tế; phát triển đa dạng các loại hình nhà đầu tư tổ chức, phát triển thị trường tín chỉ các-bon và các sản phẩm, dịch vụ tài chính hiện đại theo thông lệ quốc tế; điều chỉnh hạn mức bảo lãnh phát hành trái phiếu của ngân hàng chính sách xã hội. Mở rộng tỉ lệ sở hữu nước ngoài tại các ngành nghề không ảnh hưởng đến an ninh quốc gia.

Hiện đại hoá hệ thống ngân hàng và các tổ chức tín dụng, đẩy mạnh việc xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, sở hữu chéo, nâng cao chất lượng, hiệu quả tín dụng, giữ vững ổn định, an toàn hệ thống. Tăng vốn điều lệ cho các ngân hàng thương mại nhà nước từ các nguồn: Lợi nhuận sau thuế và trích lập các quỹ, phát hành cổ phiếu, NSNN... theo quy định của pháp luật và phù hợp với thông lệ, chuẩn mực quốc tế; phát triển lành mạnh và đa dạng hoá các nguồn vốn, tăng cường khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp trong nước, ưu tiên doanh nghiệp nhỏ và vừa, hộ kinh doanh, kinh tế tập thể.

đ) Tập trung phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Khản trương hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách, tháo gỡ dứt điểm các nút thắt, rào cản trong hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với kết quả đầu ra và chấp nhận rủi ro có kiểm soát, trọng tâm là cơ chế quản lý, cơ chế tài chính, đầu tư, cơ chế cho các đơn vị sự nghiệp khoa học, công nghệ; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ,

nhất là công nghệ mới, công nghệ cao, công nghệ chiến lược. Tăng cường đầu tư, hoàn thiện và khai thác hiệu quả hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là hạ tầng số, cơ sở dữ liệu lớn. Tăng cường hợp tác công tư trong thu hút, đào tạo, trọng dụng nguồn nhân lực khoa học, công nghệ chất lượng cao. Xây dựng, kết nối và phát triển mạng lưới chuyên gia, nhà khoa học trong nước và quốc tế. Hoàn thiện đồng bộ cơ chế, chính sách thu hút nhân tài, chuyên gia trong và ngoài nước. Ưu tiên tiếp thu, chuyển giao, ứng dụng sáng tạo, làm chủ các công nghệ nền tảng, công nghệ tiên tiến, công nghệ chiến lược, công nghệ lõi, công nghệ nguồn, công nghệ số. Chú trọng nghiên cứu cơ bản, gắn với định hướng ứng dụng, làm chủ về công nghệ, nhất là những lĩnh vực Việt Nam có nhu cầu, tiềm năng và lợi thế. Có cơ chế, chính sách đột phá thúc đẩy chuyển đổi số gắn với bảo đảm an ninh, an toàn, khuyến khích đổi mới sáng tạo. Quản lý, thúc đẩy phát triển tài sản số, tiên kỹ thuật số lành mạnh và hiệu quả. Thúc đẩy khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong toàn xã hội; phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo.

e) Xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đồng bộ trên nền tảng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam

Đẩy mạnh xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; thống nhất trong đa dạng; mang đặc trưng dân tộc, dân chủ, nhân văn, khoa học, hiện đại. Phát triển mạnh công nghiệp văn hoá, giải trí, dịch vụ văn hoá, các ngành kinh tế sáng tạo, kinh tế thể thao, công nghiệp sự kiện, phát triển và quản lý có hiệu quả thị trường sản phẩm, dịch vụ văn hoá số; hình thành một số đô thị di sản, phát triển kinh tế di sản; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào sản phẩm, dịch vụ văn hoá số; gắn kết văn hoá với du lịch, thương mại và công nghệ, hình thành chuỗi giá trị. Triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hoá. Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hoá quốc gia gắn với xây dựng các công trình văn hoá, thể thao ngang tầm khu vực và quốc tế. Có chính sách nâng cao đời sống văn hoá, thu hẹp khoảng cách hưởng thụ văn hoá giữa các vùng, miền, giữa các tầng lớp Nhân dân. Xây dựng hệ sinh thái văn hoá mang bản sắc Việt Nam, đa dạng, hiện đại, chú trọng phát triển văn hoá vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

g) Hiện đại hoá nền giáo dục quốc dân, nâng cao chất lượng đào tạo, thu hút, trọng dụng nhân tài

Đổi mới và hoàn thiện đồng bộ hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, ưu đãi đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao trong các ngành nghề kỹ thuật, công nghệ và phục vụ các chương trình, dự án chiến lược, trọng điểm quốc gia; phát triển hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chất lượng cao. Đặt hàng các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp công nghệ tham gia đào tạo nghề. Nâng cao năng lực ngoại ngữ của học sinh, sinh viên, đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học; đào tạo, trang bị kiến thức cơ bản về

văn hoá, nghệ thuật và tăng cường hoạt động thể dục, thể thao, nâng cao thể chất cho học sinh. Hiện đại hoá giáo dục đại học, phát triển một số cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu trở thành các trung tâm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ngang tầm các nước tiên tiến; đưa giáo dục kỹ năng số, trí tuệ nhân tạo vào hệ thống giáo dục quốc dân ngay từ chương trình giáo dục mầm non. Chuyển đổi số toàn diện, phổ cập và ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số, trí tuệ nhân tạo trong giáo dục và đào tạo.

h) Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; thúc đẩy đô thị hoá và phát triển đô thị, liên kết vùng

Tập trung đầu tư các tuyến đường bộ cao tốc theo quy hoạch, các cảng biển cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế, các cảng hàng không lớn, tuyến đường sắt tốc độ cao trên trục Bắc - Nam, các tuyến đường sắt kết nối quốc tế, đường sắt đô thị; đến năm 2030 đưa vào sử dụng trên 5.000 km đường bộ cao tốc. Xây dựng các tuyến giao thông trọng yếu kết nối liên vùng, kết nối các cảng biển, cảng hàng không và cửa khẩu quốc tế lớn. Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường thuỷ nội địa có mật độ vận tải cao; phát triển hệ thống cảng thuỷ nội địa trên các hành lang vận tải thuỷ chính.

Phát triển hạ tầng năng lượng đáp ứng yêu cầu tăng trưởng kinh tế cao, bảo đảm an ninh năng lượng; nghiên cứu phát triển nhiệt điện than quy mô hợp lý kèm theo lộ trình thu hồi, xử lý khí thải; đẩy mạnh phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới. Phát triển hạ tầng thuỷ lợi theo hướng đa mục tiêu, bảo đảm an ninh nguồn nước, hạ tầng phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tạo đột phá trong phát triển hạ tầng thông tin và truyền thông; ưu tiên đầu tư, hiện đại hoá hạ tầng số; phát triển đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia, các cơ sở dữ liệu lớn, trung tâm dữ liệu lớn. Phát triển các nền tảng số quốc gia, tiện ích kỹ thuật số thiết yếu đáp ứng được yêu cầu Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hoá, xã hội; đầu tư xây dựng một số công trình văn hoá trọng điểm quốc gia mang tầm khu vực, quốc tế.

Hình thành các cực tăng trưởng mạnh, các vùng kinh tế trọng điểm, các đô thị, các đặc khu kinh tế thế hệ mới ngang tầm khu vực và toàn cầu. Đẩy mạnh liên kết vùng, nội vùng, mở rộng và tổ chức lại không gian phát triển phù hợp với hệ thống hành chính mới. Đẩy nhanh tốc độ, nâng cao chất lượng đô thị hoá. Phát triển hạ tầng đô thị đồng bộ, hiện đại gắn với yêu cầu phát triển đô thị xanh, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu. Khai thác hiệu quả không gian tầm thấp, không gian ngầm.

Bí thư tỉnh uỷ, thành uỷ, thủ trưởng bộ, ngành, cơ quan chịu trách nhiệm chỉ đạo rà soát, thống kê, phân loại tổng thể các dự án tồn đọng (kể cả các dự án trong và ngoài ngân sách), những vấn đề thuộc thẩm quyền thì phải quyết liệt xử lý dứt điểm, đồng thời báo cáo rõ vướng mắc và sớm đề xuất phương án xử lý đối với những vấn đề vượt thẩm quyền.

i) Quản lý phát triển xã hội bền vững; bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, chăm lo đời sống Nhân dân

Hoàn thiện mô hình, cơ chế, chính sách quản lý phát triển xã hội hiện đại, bao trùm, bền vững. Đổi mới, hoàn thiện cơ chế, chính sách về dân số và phát triển. Xây dựng hệ thống an sinh xã hội đa tầng, hiện đại, thích ứng linh hoạt, bảo đảm mọi người dân được tiếp cận, thụ hưởng các dịch vụ xã hội cơ bản, thiết yếu. Hoàn thiện hệ thống bảo hiểm xã hội theo hướng hiện đại, hội nhập, bao phủ toàn bộ lực lượng lao động. Phát triển thị trường lao động linh hoạt, đồng bộ, hiện đại và hội nhập. Chú trọng tạo việc làm có thu nhập ổn định, hỗ trợ người lao động trong khu vực phi chính thức, người sau độ tuổi lao động. Khuyến khích làm giàu chính đáng, phát triển mạnh tầng lớp trung lưu. Thành lập, sử dụng hiệu quả quỹ nhà ở quốc gia; đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội và nhà ở thương mại giá rẻ.

Xây dựng hệ thống y tế công bằng, chất lượng, hiệu quả; tập trung công tác phòng bệnh, khám, chữa bệnh, kiểm soát tốt dịch bệnh. Triển khai hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển. Tổ chức lại, nâng cao năng lực của hệ thống y tế cơ sở, y tế dự phòng; xây dựng, phát triển một số cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngang tầm khu vực và quốc tế; hình thành, phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu hiện đại.

Bảo đảm mức sống của gia đình người có công; chăm sóc, bảo vệ người cao tuổi, người khuyết tật và trẻ em. Tăng cường, nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo.

k) Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu

Hoàn thiện đồng bộ pháp luật, cơ chế, chính sách, quy hoạch về quản lý tổng hợp, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học. Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm pháp luật về tài nguyên, môi trường. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác và sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản quan trọng, nhất là tài nguyên biển, đất hiếm. Phát triển và vận hành hiệu quả các thị trường bất động sản, quyền sử dụng đất, khoáng sản, năng lượng. Phát triển kinh tế rừng bền vững, nâng cao giá trị lâm sản gắn với khoa học, công nghệ, phục hồi tài nguyên rừng và sinh kế người dân. Phát triển mạnh ngành công nghiệp môi trường, thúc đẩy xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường. Chủ động ứng phó với thiên tai; bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa nước. Xử lý cơ bản ô nhiễm không khí, tắc nghẽn giao thông, ngập úng tại một số thành phố lớn như: Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh,... Cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường ở các đô thị, cụm công nghiệp, làng nghề, lưu vực sông và khu vực nông thôn. Tăng cường ứng dụng khoa học, công nghệ trong xử lý rác thải.

Bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái, nhất là sinh thái rừng, sinh thái đất ngập nước, sinh thái biển, các khu bảo tồn thiên nhiên. Thực hiện tốt quy hoạch

không gian biển quốc gia, xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu, cơ chế quản lý tổng hợp về biển, đảo. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ, điều tra tài nguyên, môi trường biển; nâng cao năng lực dự báo và giám sát môi trường biển.

1) Củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, tự cường, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa phương hoá, đa dạng hoá

Bảo đảm và bảo vệ cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc, kiên quyết, kiên trì bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc; bảo vệ Đảng, Nhà nước, Nhân dân, chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ vững chắc an ninh quốc gia, an ninh chế độ, an ninh con người, an ninh kinh tế, an ninh dữ liệu, an ninh mạng, an ninh năng lượng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực...; ngăn ngừa, đẩy lùi từ sớm các nhân tố gây mất ổn định chính trị từ bên trong; giữ vững an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; giữ vững và củng cố môi trường hoà bình, ổn định để xây dựng, phát triển đất nước. Xây dựng thể trận bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội rộng khắp, đa tầng trong hoạt động kinh tế; coi an ninh quốc gia là một động lực phát triển kinh tế, chú trọng bảo đảm an ninh kinh tế, công nghệ, năng lượng và chuỗi cung ứng.

Triển khai hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện, hiệu quả. Bảo đảm và bảo vệ cao nhất lợi ích quốc gia - dân tộc trên cơ sở các nguyên tắc cơ bản của luật pháp quốc tế và Hiến chương Liên hợp quốc. Tham gia chủ động, có trách nhiệm vào việc giải quyết các vấn đề chung của khu vực và quốc tế. Chú trọng việc phân tích, đánh giá dự báo tình hình quốc tế, đề xuất các kịch bản ứng phó kịp thời, chủ động, nhất là đối với các tác động trực tiếp đến phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

2.2. Nhiệm vụ, giải pháp tài chính quốc gia

a) Quản lý, điều hành NSNN hiệu lực, hiệu quả, bảo đảm vai trò chủ đạo của ngân sách trung ương, nâng cao chất lượng nguồn thu, mở rộng cơ sở thu, tăng tính bền vững của nền tài chính quốc gia. Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, đặc biệt là chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước. Xây dựng mức bội chi NSNN hằng năm bảo đảm trong phạm vi mục tiêu giai đoạn 2026 - 2030 và theo nhu cầu, tiến độ giải ngân các nhiệm vụ đầu tư phát triển; thực hiện đánh giá hằng năm và giữa kỳ, kịp thời kiến nghị điều chỉnh mục tiêu khi có biến động lớn, bảo đảm khả thi và đáp ứng mục tiêu tăng trưởng kinh tế. Thực hiện giải pháp dự phòng để bảo đảm an ninh, an toàn tài chính quốc gia trong phạm vi cân đối NSNN.

b) Xây dựng hệ thống thuế hiện đại, minh bạch, vừa thúc đẩy tăng trưởng vừa bảo đảm nguồn thu cho NSNN, hạn chế tối đa việc lồng ghép chính sách xã hội trong chính sách thuế, bảo đảm tính trung lập của hệ thống thuế. Quản lý,

sử dụng hiệu quả nguồn lợi nhuận sau thuế của khu vực doanh nghiệp nhà nước, vừa thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế nhà nước, vừa không ảnh hưởng lớn tới nguồn thu của NSNN.

c) Đối với chính sách đặc thù tài chính - NSNN của địa phương, tập trung khai thác các nguồn thu mới; không ban hành các cơ chế, chính sách, quy định đặc thù về miễn, giảm, ưu đãi thuế cao hơn quy định của pháp luật về thuế, pháp luật khác về thu NSNN. Không quy định phân cấp nguồn thu NSNN, để lại nguồn thu ngân sách trung ương khác với quy định của Luật NSNN, Kết luận số 93-KL/TW của Bộ Chính trị (trừ trường hợp theo chủ trương của cấp có thẩm quyền).

d) Từ năm 2027 cân đối vào NSNN một số nhiệm vụ an ninh, quốc phòng đã được Bộ Chính trị phê duyệt, trước đây sử dụng từ nguồn hợp pháp ngoài NSNN.

đ) Trong điều kiện ngân sách còn khó khăn, tận dụng tối đa công năng sử dụng các trụ sở làm việc hiện có; hạn chế tối đa việc xây dựng trụ sở, trung tâm hành chính mới tại các tỉnh, thành phố; các bộ, ngành, cơ quan, địa phương chịu trách nhiệm về sự cần thiết khi quyết định, bảo đảm hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước, không để ảnh hưởng đến các mục tiêu quan trọng khác, chống lãng phí, tiêu cực.

e) Rà soát các vướng mắc trong đầu tư công, sớm tổng kết và đánh giá nguồn lực đầu tư công, trên cơ sở đó nghiên cứu hợp nhất Luật Đầu tư công với Luật NSNN.

2.3. Nhiệm vụ, giải pháp vay trả nợ công

Triển khai áp dụng hiệu quả Luật Quản lý nợ công, tăng cường quản lý rủi ro nợ công, nâng cao minh bạch trong huy động, sử dụng và báo cáo thông tin nợ công, phấn đấu đưa Việt Nam sớm trở thành quốc gia có xếp hạng tín nhiệm đầu tư. Chủ động điều hành linh hoạt về công cụ, hình thức vay, kỳ hạn vay, thời điểm vay và khối lượng vay trong năm, gắn với công tác quản lý ngân quỹ, góp phần giảm chi phí, giảm áp lực huy động vốn cho NSNN, đáp ứng nhu cầu huy động và dự phòng trong thời điểm thị trường không thuận lợi, bảo đảm an toàn nợ công, thanh khoản của thị trường trái phiếu Chính phủ.

2.4. Nhiệm vụ, giải pháp đầu tư công trung hạn

a) Đối với ngân sách trung ương: Bố trí theo quy định của Luật Đầu tư công, trong đó tập trung ưu tiên bố trí cho các Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư, các nhiệm vụ quốc phòng, an ninh, các chương trình, dự án theo Chương trình hành động của Trung ương thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIV, các dự án liên vùng của các địa phương. Dự phòng chung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 là 10%; giảm số lượng dự án tối thiểu 30% so với giai đoạn 2021 - 2025.

b) Đối với ngân sách địa phương: Địa phương chủ động quyết định đầu tư theo quy hoạch và khả năng cân đối nguồn lực, phục vụ tốt nhất các mục tiêu

phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn theo tinh thần "địa phương quyết, địa phương làm, địa phương chịu trách nhiệm". Quán triệt nguyên tắc bố trí vốn tập trung, không dàn trải, giảm số lượng dự án tối thiểu 30% so với giai đoạn 2021 - 2025, ưu tiên bố trí cho các dự án liên vùng, liên tỉnh, liên xã, có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Bảo đảm bố trí đủ vốn ngân sách địa phương tham gia các chương trình mục tiêu quốc gia và các dự án trọng điểm được Trung ương hỗ trợ đầu tư trên địa bàn, bố trí đủ vốn ngân sách địa phương tham gia các dự án sử dụng nhiều nguồn vốn theo cam kết.

c) Hoàn thành hướng dẫn hạch toán hiệu quả kinh tế - xã hội làm cơ sở phân bổ vốn đầu tư công. Nâng cao hiệu quả phối hợp giữa đầu tư công với đầu tư xã hội. Hợp tác, vay vốn nước ngoài, vốn trái phiếu dài hạn, vốn của Nhân dân, doanh nghiệp, kết hợp với NSNN để triển khai các dự án lớn.

III- TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đảng uỷ Chính phủ, Đảng uỷ Quốc hội căn cứ Kết luận này chỉ đạo hoàn chỉnh các Báo cáo, dự thảo Kế hoạch để trình Quốc hội xem xét, quyết định; phối hợp chặt chẽ, kịp thời xem xét, điều chỉnh phù hợp khi có biến động, ảnh hưởng lớn tới các mục tiêu kinh tế vĩ mô và cân đối NSNN.

2. Các ban đảng Trung ương, bí thư tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ bộ, ngành và địa phương trực tiếp chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch cụ thể, tổ chức triển khai quyết liệt, hiệu quả các mục tiêu đề ra; đôn đốc, kiểm tra, giám sát và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện.

3. Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương chủ trì tham mưu Bộ Chính trị, Ban Bí thư tổ chức quán triệt và thường xuyên tuyên truyền về việc triển khai, kết quả thực hiện Kết luận.

4. Đảng uỷ Chính phủ chủ trì, phối hợp với Ban Chính sách, chiến lược Trung ương, Văn phòng Trung ương Đảng theo dõi, đôn đốc, đánh giá kết quả thực hiện; định kỳ 6 tháng báo cáo kết quả với Bộ Chính trị, Ban Bí thư để chỉ đạo.

Nơi nhận:

- Các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ trực thuộc Trung ương,
- Các ban đảng Trung ương,
- Các đảng uỷ bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương,
- Các đảng uỷ đơn vị sự nghiệp Trung ương,
- Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ



Tô Lâm

Phụ lục 1
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
ĐỂ THỰC HIỆN MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG "2 CON SỐ"

| TT | Chỉ tiêu | Mục tiêu 2026 - 2030 |
|----|--|---|
| 1 | Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân/năm (%) | ≥ 10,0 |
| | Tăng trưởng bình quân khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản (%) | 3,6 |
| | Tăng trưởng bình quân khu vực công nghiệp - xây dựng (%) | 12,3 |
| | <i>Trong đó:</i> Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (%) | 12,4 |
| | Tăng trưởng bình quân khu vực dịch vụ (%) | 9,5 |
| 2 | GDP bình quân đầu người đến năm 2030 (USD) | 8.500 |
| 3 | Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) (%) | 11 - 12 |
| 4 | Tỉ lệ nội địa hoá một số ngành công nghiệp chủ lực đến năm 2030 (%) | 40 - 45 |
| 5 | Chỉ số năng lực cạnh tranh công nghiệp (CIP) đến năm 2030 | Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN |
| 6 | Tỉ trọng ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong GDP đến năm 2030 (%) | 28 |
| 7 | Giá trị tăng thêm của ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người đến năm 2030 (USD) | 2.400 |
| 8 | Tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng (%) | 14 - 15 |
| 9 | Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu hàng hoá (%) | 15 - 16 |
| | <i>Trong đó:</i> Nhóm nông, lâm, thủy sản | 10 - 12 |
| | Nhóm công nghiệp chế biến, chế tạo | 15 - 16 |
| | Nhóm nhiên liệu, khoáng sản | 4 - 5 |
| 10 | Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu hàng hoá (%) | 12 - 13 |
| 11 | Tăng trưởng bình quân doanh số thương mại điện tử (%) | 23 - 25 |
| 12 | Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hoá (%) | 10 |
| 13 | Số lượt khách quốc tế đến Việt Nam đến năm 2030 (triệu lượt) | 45 - 50 |
| 14 | Chỉ số quyền lực mềm toàn cầu (GSI) đến năm 2030 | Thuộc nhóm 30 quốc gia dẫn đầu thế giới |
| 15 | Tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân/GDP (%) | 40 |
| 16 | Tỉ trọng vốn đầu tư công so với tổng vốn đầu tư toàn xã hội (%) | 20 - 22 |
| 17 | Tỉ lệ huy động vào ngân sách nhà nước so với GDP (%) | 18 |
| 18 | Tỉ lệ bội chi ngân sách nhà nước so với GDP (%) | 5 |

| TT | Chỉ tiêu | Mục tiêu 2026 - 2030 |
|-----------|---|---------------------------------|
| 19 | Hệ số ICOR | 4,5 - 4,8 |
| 20 | Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng (%) | > 55 |
| 21 | Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/năm (%) | 8,5 |
| 22 | Chi phí logistics so với GDP đến năm 2030 (%) | 12 - 15 |
| 23 | Tổng tích lũy tài sản so với GDP (%) | 35 - 36 |
| 24 | Tiêu dùng cuối cùng so với GDP (%) | 61 - 62 |
| 25 | Tỉ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đến năm 2030 (%) | < 20 |
| 26 | Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ đến năm 2030 (%) | 35 - 40 |
| 27 | Tỉ lệ lao động có kỹ năng công nghệ thông tin đến năm 2030 (%) | 80 |
| 28 | Tỉ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM đến năm 2030 (%) | 40 |
| 29 | Tỉ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030 (%) | 50 |
| 30 | Giảm tỉ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo đa chiều) | Giảm 1 - 1,5 điểm%/năm |
| 31 | Số bác sĩ/vạn dân đến năm 2030 (người) | 19 |
| 32 | Chỉ số phát triển con người (HDI) | 0,8 |
| 33 | Tỉ trọng kinh tế số trong GDP đến năm 2030 (%) | 30 |
| 34 | Tỉ trọng kinh tế xanh trên GDP đến năm 2030 (%) | 10 |
| 35 | Tỉ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp đến năm 2030 (%) | > 40 |
| 36 | Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân (%) | 11 - 12 |
| 37 | Tỉ trọng năng lượng tái tạo trong tổng cung năng lượng sơ cấp đến năm 2030 (%) | 26,1 |
| 38 | Giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP/năm (%) | 1 - 1,5 |
| 39 | Tỉ lệ các khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đến năm 2030 (%) | 100 |
| 40 | Tỉ lệ cơ sở công nghiệp áp dụng sản xuất xanh đến năm 2030 (%) | 45 - 50 |
| 41 | Tỉ lệ tự dùng và tổn thất điện năng đến năm 2030 (%) | ≤ 10,7 |
| 42 | Tỉ lệ doanh nghiệp công nghiệp áp dụng giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả đến năm 2030 (%) | 70 - 75 |
| 43 | Tỉ lệ giảm lượng phát thải khí nhà kính (%) | 8 - 9 |
| 44 | Phần đầu đến năm 2028, môi trường đầu tư kinh doanh của Việt Nam | Thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN |

| TT | Chỉ tiêu | Mục tiêu 2026 - 2030 |
|----|--|-------------------------|
| 45 | Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế đến năm 2030 (triệu doanh nghiệp) | 2 |
| 46 | Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân của khu vực kinh tế tư nhân (%) | 8,5 - 9,5 |
| 47 | Số doanh nghiệp lớn tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đến năm 2030 | 20 |
| 48 | Số đặc khu kinh tế đến năm 2030 | 3 |
| 49 | Số khu thương mại tự do đến năm 2030 | 5 |
| 50 | Số km đường cao tốc hoàn thành (km) | 1.655 |
| 51 | Số km đường sắt (km) | 645 |
| | <i>Trong đó: Số km đường sắt đô thị (km)</i> | 200 |

Phụ lục 2
CÁC CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH 5 NĂM GIAI ĐOẠN 2026 - 2030
VỀ TÀI CHÍNH QUỐC GIA VÀ VAY, TRẢ NỢ CÔNG, ĐẦU TƯ CÔNG

1. Về kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2026 - 2030

Các chỉ tiêu định hướng cân đối tài chính quốc gia và một số chỉ tiêu chủ yếu bao gồm:

- Tổng thu NSNN khoảng 16,4 triệu tỉ đồng, gấp gần 1,7 lần so với giai đoạn trước; tỉ lệ huy động NSNN đạt 18% GDP. Tỉ trọng thu nội địa khoảng 87 - 88% tổng thu NSNN.

- Tổng chi NSNN khoảng 21,2 triệu tỉ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển khoảng 8,51 triệu tỉ đồng (bao gồm 8,22 triệu tỉ đồng cho kế hoạch đầu tư công trung hạn), chiếm khoảng 40%, bố trí dự phòng 10%; chi thường xuyên chiếm bình quân khoảng 51 - 52%. Tỉ lệ bội chi NSNN bình quân khoảng 5% GDP.

2. Về kế hoạch vay, trả nợ công 5 năm giai đoạn 2026 - 2030

Một số chỉ tiêu chủ yếu bao gồm:

- Tổng mức vay của Chính phủ trong giai đoạn 2026 - 2030 khoảng 6,497 triệu tỉ đồng, trong đó mức vay của ngân sách trung ương khoảng 6,33 triệu tỉ đồng.

- Trần nợ công so với GDP không quá 60%, ngưỡng an toàn nợ công không quá 50%; trần nợ Chính phủ so với GDP không quá 50%; trần nợ nước ngoài quốc gia so với GDP không quá 50%.

3. Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030

Phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn NSNN giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

Tổng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 là 8,22 triệu tỉ đồng, gồm ngân sách trung ương là 3,8 triệu tỉ đồng và ngân sách địa phương là 4,42 triệu tỉ đồng.

Phụ lục 3

NHỮNG NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2026 ĐỂ THỰC HIỆN MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG "2 CON SỐ"

| TT | Nhiệm vụ | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì |
|----------|---|---------------------|---|
| I | Nhóm nhiệm vụ về tập trung hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ, hiện đại, cạnh tranh để tạo đột phá tăng trưởng | | |
| 1 | Tổng rà soát hệ thống pháp luật Việt Nam | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ Tư pháp |
| 2 | Xây dựng chiến lược hệ thống pháp luật Việt Nam trong kỷ nguyên mới | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ Tư pháp |
| 3 | Sửa đổi Luật Đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 4 | Thể chế hoá các cơ chế, chính sách đặc thù tại một số địa phương được thực tiễn chứng minh là đúng, có hiệu quả để áp dụng trên phạm vi toàn quốc | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ: Tư pháp, các bộ, cơ quan |
| 5 | Rà soát, đánh giá tính khả thi và những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền, phân định rõ thẩm quyền, tháo gỡ triệt để các vướng mắc cho chính quyền địa phương 2 cấp | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Nội vụ |
| 6 | Lập, điều chỉnh, phê duyệt các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch bảo đảm đồng bộ, thống nhất với yêu cầu tăng trưởng "2 con số" | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ: Tài chính, các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |
| 7 | Rà soát, phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 8 | Số hoá và làm sạch hệ thống dữ liệu đất đai trên toàn quốc | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 9 | Hoàn thành các phương án và ban hành đầy đủ các quy định để xử lý triệt để khó khăn, vướng mắc liên quan đến các dự án tồn đọng, các dự án sử dụng đất trong các kết luận thanh tra, kiểm tra, giám sát, bản án và các vi phạm pháp luật về đất đai đến trước khi Luật Đất đai 2024 có hiệu lực; các bộ, địa phương phân đầu hoàn thành việc xử lý trong quý III/2026 | Quý III/2026 | Đảng uỷ Bộ: Tài chính, các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |

| TT | Nhiệm vụ | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì |
|----|---|---------------------|---|
| 10 | Hoàn thành phương án xử lý vướng mắc cho các dự án năng lượng tái tạo | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ: Công Thương, các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |
| 11 | Hoàn thành phương án xử lý vướng mắc cho các dự án hạ tầng | Quý II/2026 | Đảng uỷ các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |
| 12 | Thiết lập cơ chế và xây dựng tiêu chí kiểm soát tiến độ triển khai dự án sử dụng đất đô thị và công nghiệp, kiên quyết xử lý các dự án chậm triển khai hoặc sử dụng đất kém hiệu quả; có chế tài và cơ chế tài chính xử lý đất bỏ hoang, kiên quyết thu hồi các dự án không triển khai theo cam kết | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |
| 13 | Hoàn thiện pháp luật để xử lý triệt để tài sản công là nhà, đất dôi dư, không sử dụng | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ: Tài chính, các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |
| 14 | Rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật của các ngành, lĩnh vực theo hướng thống nhất, đồng bộ, hiện đại, hài hoà với các tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp điều kiện thực tiễn | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ: Xây dựng, Khoa học và Công nghệ, Công Thương, các bộ, cơ quan |
| 15 | Hoàn thành việc cắt giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính, 50% chi phí tuân thủ thủ tục hành chính của năm 2026 so với năm 2024 (ở Trung ương và địa phương) và phân đầu tiếp tục cắt giảm tối thiểu 30% các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, 100% các điều kiện kinh doanh không cần thiết; nghiên cứu thiết lập cơ quan chuyên trách làm đầu mối tiếp nhận, hỗ trợ và giải quyết dứt điểm các thủ tục hành chính cho doanh nghiệp | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ: Tư pháp, các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |
| 16 | Đẩy mạnh phân cấp thủ tục hành chính, bảo đảm cấp Bộ chỉ thực hiện không quá 30% tổng số thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực quản lý | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ: Tư pháp, các bộ, cơ quan |

| TT | Nhiệm vụ | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì |
|----|--|---------------------|--|
| 17 | Tiếp tục nghiên cứu, rà soát, bảo đảm hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả, thống nhất quản lý nhà nước trong từng lĩnh vực: (i) Về phát triển công nghiệp quốc gia, bao gồm cả công nghiệp công nghệ số, công nghiệp công nghệ thông tin (không bao gồm công nghiệp quốc phòng, an ninh). (ii) Về quản lý các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ số tập trung... (iii) Về quản lý quy hoạch thăm dò, cấp phép, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản. (iv) Về quản lý hệ thống các trung tâm đổi mới sáng tạo quốc gia, trung tâm khởi nghiệp quốc gia. (v) Về phát triển các công nghệ chiến lược và giải mã công nghệ chiến lược | Quý III/2026 | Đảng ủy Bộ: Nội vụ, các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy |
| II | Nhóm nhiệm vụ về chuyển đổi mô hình tăng trưởng; đẩy mạnh cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực; phát triển các khu vực doanh nghiệp, các mô hình kinh tế mới | | |
| 18 | Xây dựng để triển khai Đề án xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ gắn với chủ động hội nhập quốc tế; tập trung nâng cao năng lực sản xuất một số ngành công nghiệp chiến lược, tiến tới tự lực, tự chủ, tự cường về khoa học, công nghệ, bố trí nguồn lực, cơ chế, chính sách nâng cao năng lực sản xuất một số ngành công nghiệp chiến lược | Quý III/2026 | Đảng ủy Bộ: Tài chính, Công Thương, Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan |
| 19 | Xây dựng, phát triển hạ tầng cho công nghiệp ứng dụng năng lượng nguyên tử, công nghiệp không gian vũ trụ, kinh tế tâm thấp, công nghiệp lượng tử | Quý III/2026 | Đảng ủy Bộ: Công Thương, Khoa học và Công nghệ |
| 20 | Tiếp tục rà soát, hoàn thiện các quy định liên quan giá than, giá khí bảo đảm minh bạch, đo thị trường quyết định, có sự quản lý của Nhà nước | Quý III/2026 | Đảng ủy Bộ: Công Thương, Tài chính |
| 21 | Hoàn thành xây dựng và triển khai chiến lược dự trữ năng lượng quốc gia (và một số mặt hàng thiết yếu khác) | Quý III/2026 | Đảng ủy Bộ: Công Thương, các bộ, cơ quan |
| 22 | Xây dựng đề án tái cấu trúc Tập đoàn Điện lực Việt Nam phù hợp với thị trường điện cạnh tranh | Quý III/2026 | Đảng ủy Bộ Công Thương |
| 23 | Triển khai xây dựng cơ chế đặc thù, đột phá và hình thành các Trung tâm công nghiệp năng lượng quốc gia | Quý III/2026 | Đảng ủy Bộ: Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường |

| TT | Nhiệm vụ | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì |
|----|---|---------------------|--|
| 24 | Hoàn thiện các cơ chế, chính sách cho phát triển điện gió ngoài khơi, LNG | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ: Công Thương, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường |
| 25 | Xây dựng, triển khai các giải pháp đột phá, đồng bộ để thu hút khách du lịch quốc tế thông qua công tác xúc tiến du lịch, thí điểm miễn thị thực dài hạn, cấp thị thực nhập cảnh nhiều lần và các chính sách khác | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ: Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Ngoại giao, Đảng uỷ Công an Trung ương |
| 26 | Rà soát, điều chỉnh, bổ sung, xây dựng mới các cơ chế, chính sách, đề án, kế hoạch phát triển kinh tế dữ liệu, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế bạc, kinh tế đêm, kinh tế không gian tâm thấp, kinh tế không gian ngầm, kinh tế không gian vũ trụ | Quý III/2026 | Đảng uỷ các bộ, cơ quan |
| 27 | Tính toán chính xác tỉ lệ che phủ rừng, diện tích đất rừng, đất lúa | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 28 | Hoàn thành nghiên cứu đề đổi mới căn bản chính sách về hạn mức đất lúa theo hướng chuyển từ quy định cứng về diện tích tối thiểu sang quy định linh hoạt chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả nhưng phải quản lý chặt chẽ việc chuyển đổi, tránh áp dụng tuỳ tiện, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 29 | Xây dựng chương trình tối đa hoá giá trị sử dụng đất nông nghiệp; hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi đủ mạnh khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp; phát triển thị trường phụ phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp | Quý III/2026 | Đảng uỷ Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính |
| 30 | Rà soát bổ sung và giao mục tiêu tăng trưởng trên từng lĩnh vực như đầu tư, tăng trưởng các ngành và chuyển đổi số, đổi mới công nghệ... cho các địa phương, tập đoàn, doanh nghiệp nhà nước năm 2026 và giai đoạn 5 năm | Tháng 4/2026 | Đảng uỷ Bộ: Tài chính, Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |
| 31 | Thế chế hoá đồng bộ cơ chế mua sắm công và Nhà nước đặt hàng doanh nghiệp tư nhân thực hiện các dự án, nhiệm vụ phát triển kinh tế | Tháng 4/2026 | Đảng uỷ Bộ Tài chính |

| TT | Nhiệm vụ | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì |
|------------|---|---|------------------------------------|
| 32 | Hoàn thiện phương án đẩy mạnh sáp xếp, cổ phần hoá và thoái vốn doanh nghiệp có vốn nhà nước, bảo đảm hiệu quả, không làm thất thoát, lãng phí | Tháng 5/2026 | Đảng uỷ Bộ Tài chính |
| 33 | Ban hành mới Chiến lược phát triển thị trường thương mại trong nước | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ Công Thương |
| 34 | Phát triển hệ sinh thái thương mại điện tử nội địa; xây dựng mới Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hoá đến năm 2030 | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ Công Thương |
| 35 | Thiết lập cơ chế "làn xanh" cho hàng lang thương mại, đầu tư ưu tiên | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ: Công Thương, Tài chính |
| 36 | Xây dựng Đề án phát triển hệ thống logistics, kho ngoại quan tại các cửa khẩu, cảng biển và trung tâm tiêu thụ lớn | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ: Công Thương, Tài chính |
| 37 | Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn, kỹ thuật quốc gia; siết chặt kỷ cương pháp luật về chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc và bảo vệ người tiêu dùng | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ Công Thương |
| 38 | Đề xuất chương trình "Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam" gắn với yêu cầu nâng cấp các ngành sản xuất | Quý II/2026 và triển khai thường xuyên | Đảng uỷ Bộ Công Thương |
| 39 | Nghiên cứu phương án mở rộng đầu tư khai thác bô-xít và ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù để phát triển trung tâm công nghiệp bô-xít - alumin - nhôm quốc gia | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ Công Thương |
| III | Nhóm nhiệm vụ về thúc đẩy tăng trưởng gắn với giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, bảo đảm các cân đối lớn, chống khủng hoảng kinh tế; khơi thông và đa dạng hoá các chuỗi cung ứng, kênh dẫn vốn | | |
| 40 | Xây dựng và triển khai đề án tiếp tục hiện đại hoá hệ thống ngân hàng, xử lý các tổ chức tín dụng yếu kém, tăng cường khả năng tiếp cận vốn cho doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa | Hoàn thành xây dựng Đề án trong quý II/2026 | Đảng uỷ Ngân hàng Nhà nước |
| 41 | Xây dựng và triển khai Đề án cải cách tổng thể thị trường tài chính Việt Nam gắn với thực hiện mục tiêu tăng trưởng ở mức cao, liên tục đến năm 2045 | Hoàn thành xây dựng Đề án trong quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Tài chính |

| TT | Nhiệm vụ | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì |
|-----------|---|---------------------|--|
| 42 | Hoàn thiện cơ chế khuyến khích doanh nghiệp FDI sử dụng nguồn vốn, doanh thu, lợi nhuận chưa chuyển về nước để đầu tư tại Việt Nam; thu hút FDI gắn với chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực | Quý III/2026 | Đảng ủy Bộ Tài chính |
| 43 | Ban hành chính sách vượt trội thu hút các quỹ đầu tư quốc tế và phát triển đa dạng các loại hình quỹ đầu tư | Quý II/2026 | Đảng ủy Bộ Tài chính |
| 44 | Phát triển tín chỉ các bon và tài sản kỹ thuật số | Quý II/2026 | Đảng ủy Bộ Tài chính |
| 45 | Tập trung đánh giá, tái cơ cấu toàn diện mô hình hoạt động của Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn nhà nước tiến tới thành lập Quỹ đầu tư quốc gia | Quý II/2026 | Đảng ủy Bộ Tài chính |
| IV | Nhóm nhiệm vụ về tập trung phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số phục vụ trực tiếp các hoạt động của nền kinh tế gắn với yêu cầu thúc đẩy tăng trưởng | | |
| 46 | Rà soát và hoàn thiện Danh mục công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược theo hướng tinh gọn, tập trung vào những lĩnh vực có ý nghĩa quyết định đối với phát triển đất nước cả trước mắt và lâu dài | Tháng 4/2026 | Đảng ủy Bộ: Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan |
| 47 | Thiết lập cơ chế chỉ đạo và điều phối thống nhất ở cấp Chính phủ để tổ chức triển khai các chương trình phát triển công nghệ chiến lược | Tháng 4/2026 | Đảng ủy Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 48 | Hướng dẫn về tiêu chí, quy trình đối với việc đầu tư, chi ngân sách cho các dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | Tháng 4/2026 | Đảng ủy Bộ Tài chính, Khoa học và Công nghệ |
| 49 | Hoàn thành việc rà soát, hoàn thiện cơ chế tài chính, kinh phí cho phát triển công nghệ chiến lược, trọng tâm là các cơ chế đặc thù gắn với kết quả đầu tư và chấp nhận rủi ro có kiểm soát, cơ chế ưu đãi về thuế, tín dụng, hỗ trợ lãi suất, đồng tài trợ công - tư, cơ chế sử dụng NSNN đặt hàng mua sắm | Tháng 5/2026 | Đảng ủy Bộ Tài chính, Khoa học và Công nghệ |
| 50 | Ban hành các văn bản triển khai các luật, nghị quyết liên quan đến khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | Quý II/2026 | Đảng ủy Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan |

| TT | Nhiệm vụ | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì |
|----|---|---------------------|--|
| 51 | Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy ứng dụng khoa học, công nghệ, chuyển đổi số trong các ngành, lĩnh vực, nhất là nông nghiệp, doanh nghiệp vừa và nhỏ | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ: Khoa học và Công nghệ, Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan |
| 52 | Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu các bộ, ngành, địa phương kết nối liên thông cơ sở dữ liệu quốc gia, có cơ chế chia sẻ dữ liệu khu vực công cho khu vực tư | Quý II/2026 | Đảng uỷ các Bộ, cơ quan, địa phương |
| 53 | Xây dựng và vận hành thị trường dữ liệu; ban hành cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) trong các ngành, lĩnh vực | Quý II/2026 | Đảng uỷ các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |
| 54 | Tăng tỉ trọng chi phát triển công nghệ chiến lược, công nghệ cao, công nghệ lõi trong tổng chi ngân sách hằng năm cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 55 | Ban hành bộ tiêu chuẩn về công nghệ chiến lược, công nghệ lõi và sản phẩm công nghệ chiến lược | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 56 | Chuyển trọng tâm chính sách hỗ trợ doanh nghiệp từ đầu vào sang hỗ trợ theo kết quả đầu ra; tiếp tục rà soát, ban hành các cơ chế, chính sách ưu đãi vượt trội về thủ tục, điều kiện kinh doanh, thuế (nhất là thuế đối với các sản phẩm được thương mại hoá), chi phí thuê đất,... đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ: Khoa học và Công nghệ, Tài chính, các bộ, cơ quan |
| 57 | Tháo gỡ ngay những khó khăn, vướng mắc của các bộ, ngành, doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học do Cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo Trung ương về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số tổng hợp, chuyển đến | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Khoa học và Công nghệ, các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |
| 58 | Xây dựng Chiến lược Chuyển đổi trí tuệ nhân tạo quốc gia (AIX) | Quý III/2026 | Đảng uỷ Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 59 | Xây dựng trung tâm dữ liệu quốc gia và trung tâm tính toán; bảo đảm thực hiện 100% dịch vụ công đủ điều kiện trực tuyến toàn trình | Quý III/2026 | Đảng uỷ Công an Trung ương, Đảng uỷ các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |

| TT | Nhiệm vụ | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì |
|----|--|--|---|
| V | Nhóm nhiệm vụ về xây dựng và phát triển nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, đồng bộ trên nền tảng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hoá, hệ giá trị gia đình và chuẩn mực con người Việt Nam | | |
| 60 | Xây dựng Đề án phát triển 5 - 10 thương hiệu quốc gia về công nghiệp văn hoá | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 61 | Đề án phát triển thương hiệu quốc gia về du lịch trên nền tảng văn hoá trong kỷ nguyên mới | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 62 | Bộ Chỉ số văn hoá quốc gia; Bộ chỉ số thống kê đóng góp của các ngành công nghiệp văn hoá đối với phát triển kinh tế | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 63 | Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn hoá, nghệ thuật trong hệ thống dữ liệu các bộ, ngành | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 64 | Rà soát, nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan về chính sách ưu đãi đầu tư, chính sách hỗ trợ về thuế, đất đai, đầu thầu, dữ liệu, cơ chế tài chính, cơ chế khuyến khích sáng tạo trong các luật chuyên ngành để tạo điều kiện huy động tối đa nguồn lực cho phát triển văn hoá | Quý III/2026 | Đảng uỷ Bộ: Văn hoá, Thể thao và Du lịch, các bộ, cơ quan |
| 65 | Xây dựng Đề án "Văn hoá trong tuân thủ luật pháp", Đề án "Phát triển thương hiệu quốc gia về du lịch trên nền tảng văn hoá trong kỷ nguyên mới", Kế hoạch đẩy mạnh nâng cao hội nhập quốc tế về văn hoá Việt Nam | Quý III/2026 | Đảng uỷ Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 66 | Tái cấu trúc sản phẩm, dịch vụ du lịch dựa trên bản sắc văn hoá của vùng, miền, địa phương gắn với thị hiếu của du khách, đồng bộ với quảng bá, xúc tiến chuyên biệt tại các thị trường trọng điểm của du lịch Việt Nam | Quý III/2026 | Đảng uỷ Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| 67 | Xây dựng Đề án "Định giá kinh tế di sản, Đề án khai thác, phát huy tài sản văn hoá số | Quý IV/2026 | Đảng uỷ Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch |
| VI | Nhóm nhiệm vụ về xây dựng nền giáo dục quốc dân hiện đại, ngang tầm khu vực và thế giới | | |
| 68 | Xây dựng chương trình thu hút giảng viên xuất sắc từ nước ngoài với các ưu đãi vượt trội. | Hoàn thành xây dựng chương trình trong quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Giáo dục và Đào tạo |

| TT | Nhiệm vụ | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì |
|------------|---|--|--|
| 69 | Chính sách thu hút chuyên gia, người lao động tay nghề cao tham gia giảng dạy, hướng dẫn kỹ năng nghề; triển khai đào tạo, tái đào tạo quy mô cấp quốc gia nguồn nhân lực trong các lĩnh vực ưu tiên, chiến lược | Hoàn thành xây dựng chương trình trong quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 70 | Rà soát, điều chỉnh và xây dựng chương trình đào tạo nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển công nghệ chiến lược; khuyến khích hình thành nhóm các chuyên gia đầu ngành, nhóm nghiên cứu mạnh và tăng cường liên kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, viện nghiên cứu, chương trình công nghệ trọng điểm và hợp tác quốc tế | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 71 | Xây dựng các quy định để nâng cao dinh dưỡng học đường và phát triển giáo dục thể chất trong các cơ sở giáo dục | Quý III/2026 | Đảng uỷ Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 72 | Xây dựng Đề án triển khai, đánh giá và tổ chức đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, các ngành nghề mới, kỹ năng mới, kỹ năng tương lai, bảo đảm phát triển kinh tế tri thức, kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn | Quý III/2026 | Đảng uỷ Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 73 | Xây dựng cơ chế đặt hàng, giao nhiệm vụ đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục nghề nghiệp từ NSNN; chính sách thu hút chuyên gia, người lao động tay nghề cao tham gia giảng dạy, hướng dẫn kỹ năng nghề | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 74 | Xây dựng chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng ưu đãi cho giảng viên và người học triển khai các dự án khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, thành lập công ty khởi nguồn, công ty khởi nghiệp | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ: Giáo dục và Đào tạo, các bộ, cơ quan |
| VII | Nhóm nhiệm vụ về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; thúc đẩy đô thị hoá và phát triển đô thị, liên kết vùng | | |
| 75 | Phát triển hạ tầng số, nhất là hạ tầng dữ liệu | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ Khoa học và Công nghệ, Đảng uỷ các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |
| 76 | Xây dựng hạ tầng trọng yếu cho phát triển kinh tế không gian tầm thấp | Năm 2026 | Đảng uỷ các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |

| TT | Nhiệm vụ | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì |
|-------------|--|-----------------------------------|---|
| 77 | Phát triển đồng bộ, hiện đại hạ tầng văn hoá, xã hội | Năm 2026 | Đảng uỷ các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |
| 78 | Phân vùng chức năng khu vực biển cho hàng hải, cảng biển, năng lượng ngoài khơi, thủy sản, nuôi biển, du lịch, dịch vụ, bảo tồn biển... | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |
| VIII | Nhóm nhiệm vụ về quản lý phát triển xã hội bền vững; bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, chăm lo đời sống nhân dân | | |
| 79 | Xây dựng Đề án phát triển nền kinh tế bạc; chính sách lao động, việc làm để thích ứng với vấn đề già hoá dân số nhanh. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về y tế, số sức khoẻ điện tử của người dân | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ: Y tế, Nội vụ |
| 80 | Tổ chức phối hợp giữa các hoạt động khám sức khoẻ định kỳ, khám sàng lọc miễn phí, kiểm tra sức khoẻ của học sinh, sinh viên, khám bệnh nghề nghiệp, khám sức khoẻ cho người lao động theo quy định và khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế để khám bệnh miễn phí và hoàn thành việc tạo lập số sức khoẻ điện tử cho toàn bộ người dân | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ Y tế |
| IX | Nhóm nhiệm vụ về quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu | | |
| 81 | Hoàn thiện pháp luật về quản lý đất hiếm; xây dựng Chiến lược quốc gia về đất hiếm | Quý II/2026 | Đảng uỷ Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 82 | Xử lý dứt điểm các dự án khoáng sản do Nhà nước đầu tư chậm tiến độ để sớm khởi công thực hiện ngay trong năm 2026 | Quý III/2026 | Đảng uỷ Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 83 | Tái cơ cấu ngành khai khoáng, thúc đẩy hình thành và phát triển doanh nghiệp khai khoáng có quy mô lớn | Năm 2026 và nhiệm vụ thường xuyên | Đảng uỷ Bộ: Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương |

| TT | Nhiệm vụ | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì |
|-----------|--|---------------------|---|
| X | Nhóm nhiệm vụ về củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh; bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa | | |
| 84 | Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy doanh nghiệp quốc phòng, an ninh tích cực tham gia xây dựng các công trình trọng điểm quốc gia | Năm 2026 | Quân uỷ Trung ương, Đảng uỷ Công an Trung ương |
| 85 | Sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu sản phẩm, thiết bị ra nước ngoài | Năm 2026 | Quân uỷ Trung ương, Đảng uỷ Công an Trung ương |
| 86 | Thế chế hoá chủ trương thúc đẩy hợp tác công nghiệp quốc phòng và công nghiệp dân sinh | Năm 2026 | Quân uỷ Trung ương, Đảng uỷ Công an Trung ương |
| 87 | Nghiên cứu khoa học - công nghệ theo hướng lưỡng dụng; khai thác hạ tầng khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo dùng chung | Năm 2026 | Quân uỷ Trung ương, Đảng uỷ Công an Trung ương |
| 88 | Xây dựng cơ chế đặc thù về cảng biển, công trình lưỡng dụng dùng chung | Quý III/2026 | Quân uỷ Trung ương, Đảng uỷ Công an Trung ương |
| XI | Nhóm nhiệm vụ về thực hiện nhất quán đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, tự cường, hoà bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển, đa phương hoá, đa dạng hoá quan hệ đối ngoại | | |
| 89 | Xây dựng các chương trình, đề án đẩy mạnh ngoại giao kinh tế, ngoại giao khoa học, công nghệ với các đối tác quan trọng, nhất là quốc gia có quan hệ đối tác chiến lược, các định chế, doanh nghiệp quốc tế quy mô lớn | Quý III/2026 | Đảng uỷ Bộ Ngoại giao |
| 90 | Tăng cường năng lực phòng ngừa và giải quyết tranh chấp đầu tư quốc tế | Quý III/2026 | Đảng uỷ Bộ: Tư pháp, Ngoại giao |

| TT | Nhiệm vụ | Thời hạn hoàn thành | Cơ quan chủ trì |
|------------|---|---------------------|---|
| XII | Nhóm nhiệm vụ, giải pháp về tài chính quốc gia, đầu tư công trung hạn | | |
| 91 | Triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, đặc biệt là chi hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước để tiết kiệm 10% và phân đầu tiết kiệm thêm trên 5% chi thường xuyên, dành nguồn lực cho các nhiệm vụ an sinh xã hội, các dự án hạ tầng trọng điểm | Năm 2026 | Đảng uỷ Bộ: Tài chính, các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |
| 92 | Các bộ, cơ quan, địa phương theo chức năng quản lý nhà nước ngành, lĩnh vực, địa bàn được giao hoàn thành hướng dẫn thực hiện phân bổ vốn cho các dự án theo kết quả đầu ra, gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư theo quy định | Tháng 4/2026 | Đảng uỷ Bộ: Tài chính, các bộ, cơ quan, ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ |